TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2022/HS-ST
Ngày 07-07-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Mai và bà Trần Thị Phương Thảo.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huệ là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2022/TLST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo:

Trần Văn H, sinh năm 1986, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ dân phố 5, phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Không nghề nghiệp ổn định; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh H1 (đã chết) và bà Hoàng Thị O, sinh năm 1959; có vợ Lê Thị G (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2012; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06-10-2017 đến ngày 16-01-2018, tại ngoại và bị bắt tạm giam từ ngày 15-6-2018 đến ngày 13-5-2022, hiện đang tại ngoại – Có mặt.

Bị hại: Bà Trịnh Vũ Kiều T; địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2012, Trần Văn H được tuyển dụng vào làm cán bộ tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Cũng trong năm 2012, H góp vốn cùng với anh trai tên là Trần Văn H2 mở cơ sở kinh doanh hộ gia đình, ngành nghề kinh doanh: làm đồ gỗ nội thất, cầm đồ, sản xuất gia công, có xưởng gỗ tên là Đức L tại tổ dân phố 5, phường N, thị xã G. Quá trình kinh doanh, hoạt động cầm đồ thì bị thua lỗ nặng, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn.

Quá trình công tác, H có mối quan hệ thân thiết với chị Trịnh Vũ Kiều T (*sinh năm 1983, trú tại Tổ dân phố 3, phường N, thị xã G*) vợ của H là cấp dưới của chồng chị T, Khoảng tháng 8 năm 2016, lợi dụng sự tin tưởng của chị T, H không có bất kỳ thửa đất nào nhưng H đã nói với chị T là H có diện tích đất nằm trên đường Lê Hồng P gần đối diện Ủy ban nhân dân phường N thuộc tổ dân phố 5, phường N, thị xã G (*đây là diện tích đất của anh Phạm Anh T – sinh năm 1974, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 10, phường N, thị xã G*), làm cho chị T tưởng là thật nên đã đồng ý mua đất của H để rồi bị H chiếm đoạt số tiền 193.000.000 đồng, cụ thể như sau: Tháng 8 năm 2016, H đã nói dối với chị Trịnh Vũ Kiều T là H cần bán một thửa đất nằm trên đường Lê Hồng P gần đối diện UBND phường N, thuộc tổ dân phố 5, phường N, thị xã G, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiều dài theo mặt đường Lê Hồng P là 13m, chiều sâu đến mép hồ thủy điện Đắk R'Tih, giá bán 1m theo chiều dài mặt đường là 20.000.000đ. Nếu chị T mua thì H bớt cho 10.000.000đ và được chị T đồng ý. Tổng giá trị đất chị T phải trả cho H theo thỏa thuận là 250.000.000đ. H nói chị T chuyển tiền tài khoản cho H trước, H sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T sau. Ngày 12/8/2016, chị T đến làm việc tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông và chuyển vào số tài khoản 5307205399662 của H số tiền 250.000.00đ thanh toán tiền mua đất. Sau khi nhận được tiền, H sử dụng số tiền này cho cá nhân. Đến khoảng tháng 9 năm 2016, anh Trịnh Ngọc T1 *(sinh năm 1990, trú tại tổ dân phố 2, phường N, thị xã Glà em họ bên vợ của H*) có liên hệ với H hỏi mua đất. H nói với T nếu muốn mua đất ở thì H bán cho một lô gần đối diện UBND phường N (*trong lô đất đã bán cho chị T*), chiều dài theo mặt đường Lê Hồng P là 05m, chiều sâu đến hồ thủy điện Đắk R'tih, giá bán 1m theo chiều dài mặt đường Lê Hồng P là 20.000.000đ. Nghe vậy T1 đồng ý và nói H dẫn đi xem đất. Sau khi trao đổi với T1, H nói lại với chị T là trong lô đất 13m, H đã bán lại cho T1 một lô 05m nên chỉ còn 08m, tương đương với số tiền 160.000.000đ. Do chị T đã chuyển trước cho H 250.000.000đ nên H nợ lại chị T 90.000.000đ. Nghe vậy, chị T đồng ý và yêu cầu H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại 90.000.000 đồng cho chị T. Trong tháng 9/2016, H trả cho chị T 50.000.000đ, đến tháng 11/2016 H trả cho chị T 4.000.000đ. Đầu tháng 12/2016, H dẫn chị T và anh T1 đi đến vị trí đất tại Tổ 5, phường Nghĩa Phú để xem đất. H chỉ vị trí, ranh giới đất bán cho chị T và anh T1 xem rồi mọi người đi về. Tuy nhiên, sau đó anh T1 có hỏi chị T có mua lô đất của H không, chị T nói không mua nữa nên anh T1 cũng không mua. Còn đối với chị T đến ngày 06/12/2016, chị T yêu cầu H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng H nói chưa có, đồng thời H viết một giấy bán đất cho chị T, hẹn trong vòng 02 tháng kể từ ngày viết giấy sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T. Đến tháng 5/2017, H trả cho chị T 3.000.000đ. Đến hết thời hạn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị T nhiều lần gọi điện thoại và đến nhà tìm gặp H để yêu cầu H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận thì H nói đang làm, gọi điện nhiều lần H không nghe máy và thường xuyên vắng

mặt tại địa phương. Lúc này, chị T tìm hiểu thì biết được lô đất H bán cho chị T không phải là của H nên chị T đã viết đơn tố cáo hành vi của H đến Cơ quan điều tra.

Tại Bản kết luận giám định số 92-GĐTL/PC54 ngày 11/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông , kết luận: chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn H trong Giấy mua bán đề ngày 06/12/2016 là chữ viết, chữ ký của Trần Văn H.

Cáo trạng số: 19/CT-VKS ĐN – P1 ngày 25-5-2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Trần Văn H về tội*"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, tuy nhiên Bộ luật Hình sự năm 1999 hết hiệu lực từ ngày 01/01/2018 được thay thế bởi Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 áp dụng để xử lý hành vi phạm tội nêu trên đối với bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 .

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng đã truy tố, thừa nhận Cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Trần Văn H phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn H bằng thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (*từ tạm giữ, tạm giam từ ngày 06-10-2017 đến ngày 16-01-2018 và từ ngày 15-6-2018 đến ngày 13-5-2022*) là 04 (bốn) năm 02 (hai) tháng 08 (tám) ngày tù.

Về trách nhiệm Dân sự: Bị cáo đã trả hết số tiền chiếm đoạt là 193.000.000 đồng cho bị hại.

Ý kiến của bị cáo: Bị cáo rất ăn năn hối hận về hành vi vi phạm pháp luật của mình, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan Điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, xác định năm 2016 Trần Văn H không có thửa đất nào tại tổ dân phố 5, phường N, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh

Đắk Nông nhưng bằng thủ đoạn gian dối, H đã đưa thông tin sai sự thật sau đó thỏa thuận, chuyển nhượng cho chị Trịnh Vũ Kiều T 01 lô đất có diện tích 8m x 28m tọa lạc tại địa chỉ trên để chiếm đoạt số tiền 193.000.000 đồng của chị T.

Do đó, có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Trần Văn H đã phạm vào tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

……..

Xét thấy, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, được thay thế bởi Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 áp dụng để xử lý hành vi phạm tội nêu trên đối với bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

"*1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

……

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 02 năm đến 07 năm:

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;"

[3]. Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Xét hành vi của bị cáo là nghiêm trọng, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức, bị cáo ý thức được hành vi của mình là vi phạm nhưng vẫn cố tình đưa ra thông tin gian dối, lợi dụng lòng tin để chiếm đoạt tiền của bị hại. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo một mức hình phạt đủ nghiêm để giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Văn H không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục cho chị Trịnh Vũ Kiều T toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 193.000.000 đồng và chị Trinh có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; cha bị cáo là ông Trân Văn H có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng huân chương. Do đó, có căn cứ áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6]. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 của Bộ luật hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, thời gian bị cáo đã bị tạm giam là 04 năm 02 tháng 08 ngày (từ ngày 06/10/2017 đến ngày 16/01/2018 và từ ngày 15/6/2018 đến ngày 13/5/2022) thời gian đủ dài để giáo dục, cải tạo bị cáo. Do đó, cần xem xét xử phạt bị cáo bằng thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại chị Trịnh Vũ Kiều T đã nhận lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt, không yêu cầu gì thêm nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[8]. Đối với việc ông Phạm Văn Chung tố cáo Trần Văn H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông bằng thủ đoạn Hà thỏa thuận với ông Chung chuyển nhượng quyền sử dụng mang tên ông C cho bà Nguyễn Thị M là người mà H vay tiền để trả nợ cho H rồi H đổi cho ông C 01 thửa đất tại tổ dân phố 5, phường N là đất của H (*thực tế đất này không phải của H*). Đối với sự việc này, quá trình điều tra lại không có căn cứ để xử lý hình sự đối với Trần Văn H.

[9]. *Về án phí*: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn H phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Văn H 04 (*bốn*) năm 02 (*hai*) tháng 08 (*tám*) ngày tù, được khấu trừ vào thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06-10-2017 đến ngày 16-01-2018 và từ ngày 15-6-2018 đến ngày 13-5-2022. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Trần Văn H phải chịu 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Quốc Hương

Nơi nhận:
- TAND tối cao (*Vụ GĐKT I*);
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- CQ CSĐT CA tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS CA tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Tòa hình sự, Tổ Hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.